

## **DU HỌC - VẤN ĐỀ VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY Ở VIỆT NAM**

**Nguyễn Bảo Toàn – Bùi Mỹ Hạnh**

Tap chí Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh

(*Bài nhận ngày 10/07/1999*)

**TÓM TẮT:** *Khái quát vai trò quan trọng của đào tạo nguồn nhân lực đối với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Tổng hợp số liệu và phân tích tình hình địa học sinh viên Việt Nam du học nước ngoài của cả hai miền Nam - Bắc từ sau Hiệp định Gionevơ đến nay. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất ra một số giải pháp ban đầu cho vấn đề du học của học sinh sinh viên Việt Nam trong điều kiện hiện nay.*

Một trong những mục tiêu quan trọng của chính sách mở cửa là nhằm thu hút có chọn lọc vốn, công nghệ, kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, lối sống, văn hóa từ bên ngoài, đáp ứng cho quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Xét về dài lâu, việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng kỹ xảo từ bên ngoài thông qua việc gửi thanh niên Việt Nam đào tạo ở nước ngoài nhằm củng cố và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước trong điều kiện hiện nay đang là vấn đề cấp bách.

Chúng ta đã biết Nhật Bản, Nam Hàn, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore không có nhiều tài nguyên thiên nhiên. Trung Quốc, Indonesia, Thái Lan và cả Việt Nam, tính bình quân đầu người đều không phải là các quốc gia giàu về tài nguyên. Thế nhưng Nhật Bản từ một nước bại trận, đã vươn lên thành cường quốc kinh tế thứ nhì thế giới. Nam Hàn, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore đã trở thành những "con rồng" kinh tế. Thái Lan, Trung Quốc gần đây cũng bật dậy với tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối ổn định trên dưới 10% mỗi năm. Điều đó cho thấy sự phát triển kinh tế bền vững, về cơ bản phải dựa vào yếu tố con người chứ không phải chỉ dựa vào tài nguyên thiên nhiên và các nguồn trợ giúp ngoại cực. Tất nhiên, để tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao cần có sự phối hợp của nhiều yếu tố, trong đó giáo dục, đào tạo con người đóng vai trò quyết định.

Việt Nam, đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đã có nhiều người xuất dương du học và trở thành những bậc kỳ tài, đóng góp rất nhiều cho dân tộc và lưu danh cho hậu thế. Tây du có Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Ái Quốc... Đông du có Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... Nhưng do đặc thù lịch sử Việt Nam, đa số các bậc ấy đều nhằm mục tiêu trước mắt lúc đó là cứu nước thoát khỏi xích xiềng trói buộc nô lệ của phong kiến thực dân chứ chưa có điều kiện thực sự tập trung vào mục tiêu chấn hưng và phát triển kinh tế. Sau Hiệp định Geneve 1954, đất nước bị chia cắt, cuộc đấu tranh giành độc lập vẫn thực sự diễn ra gay gắt. Nhưng do yêu cầu bức bách của quân sự, chính trị, kinh tế; mặc dù thể chế chính trị khác nhau, riêng lĩnh vực giáo dục cả hai miền Nam - Bắc đều quan tâm, chú trọng đến việc đưa người Việt ra nước ngoài du học.

Tại Miền Nam tính từ năm 1955 ban hành Nghị định số 490/GD ngày 20-8-1955 (ấn định điều kiện cho phép sinh viên từ 18 tuổi trở lên xuất ngoại du học các môn cần thiết cho công cuộc kiến thiết quốc gia) đến ngày 4-3-1971 là thời điểm mà Nghị định số 212 ND / Th. T/ CV bổ túc Nghị định số 490 ND/Th. T/ CV ngày 12-10-1970 thành lập Hội đồng du học công chức thì Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa ở miền Nam đã ban hành tất cả 14 Nghị định và một số sắc lệnh qui định về công tác và quản lý du học. Số sinh viên du học tại miền Nam trước năm 1975 có hai hình thức: có học bổng và tự túc. Các ngành học đã khá đa dạng và chuyên sâu gồm: Canh nông, chính trị, triết học, công chánh giao thông, Đại học (Khoa học - Kỹ thuật), giáo dục, hành chính cảnh bị, kinh tế - tài chính - nông tın, kỹ nghệ khoáng chất, lao động, thông tin - báo chí, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông, y tế - xã hội, v.v... Đối tượng du học lúc đó là công chức, sinh viên và tư nhân đến trên 20 quốc gia của cả bốn châu lục Âu, Á, Mỹ, Úc.

Tính từ năm 1959 đến năm 1966, tổng số sinh viên xuất ngoại du học tại miền Nam là 7.601 người (tính luôn 242 sinh viên du học tự túc trong quý IV năm 1965). Trong đó có 4.808 sinh viên có học bổng và 2.551 sinh viên du học tự túc. Như vậy tại miền Nam trước năm 1975 số sinh viên du học tự túc chiếm hơn 50% so với số sinh viên du học có học bổng. Điều đó cho thấy nhu cầu xuất ngoại du học tại miền Nam trước năm 1975 đã diễn ra mạnh mẽ. Có thể nói rằng, số lượng du học sinh du học ở hải ngoại tại miền Nam lúc bấy giờ cung đã vượt quá cầu so với tình trạng nền kinh tế miền Nam lúc đó (tính cả số lượng sinh viên tốt nghiệp ngay tại các đại học ở miền Nam). Chẳng hạn, thời hạn từ năm 1970 đến 1975, miền Nam đang có kế hoạch khoảng 20 dự án trong 11 ngành công nghiệp, sử dụng khoảng 14.000 công nhân kỹ thuật và 550 chuyên viên. Nhưng riêng chương trình học bổng tổng quát do USAID tài trợ sẽ đào tạo được 179 chuyên viên. Số lượng này được gửi sang Mỹ trong những năm 1968, 1969, 1970 sẽ về nước từ năm 1972 - 1974. Ngoài ra, riêng trong hai niên khóa 1969 và 1970 có 2.404 sinh viên tự túc hoặc kiếm được các nguồn tài trợ khác ngoài USAID đã ra nước ngoài du học và sẽ về nước trong những năm 1973 - 1974. Như vậy chỉ riêng số lượng sinh viên được đào tạo ở nước ngoài thì nền kinh tế miền Nam lúc đó đã chưa sử dụng hết, không kể đến số sinh viên tốt nghiệp trong nước. Tình trạng đó cộng với các yếu tố khác như chiến tranh, chính trị, điều kiện làm việc, lương bổng... đã làm cho số lượng du học sinh tìm cách ở lại nước ngoài sau khi tốt nghiệp gia tăng. Chính phủ Sài Gòn đã có những kế hoạch và hành động cụ thể để ngăn chặn tình trạng này, chẳng hạn năm 1969, Giáo sư Vũ Quốc Thúc trong "kế hoạch hậu chiến" đề nghị phải có biện pháp thu hút các chuyên viên Việt Nam đang ở nước ngoài về. Năm 1971 đã tiến hành thành lập Ủy ban Hồi hương chuyên viên Việt Nam tại Pari. Năm 1972, Bộ Kế hoạch và Phát triển quốc gia đã có kế hoạch hồi hương chuyên viên Việt Nam với số ngân khoản 20 triệu đồng (tiền miền Nam) dùng để lo chi phí chuyên chở gia đình chuyên viên về nước cũng như lương bổng phụ cấp cho họ tại Việt Nam. Bên cạnh đó còn kết hợp với Bộ Sở quản, hứa cấp nhà tại Cư xá Thanh Đa cho chuyên viên về làm việc cho Chính phủ. Mặc dù đã có những biện pháp cụ thể như thế nhưng Chính phủ Sài Gòn cũng đã khó lòng thực hiện được kết quả như mong muốn và số đông du học sinh ở lại nước ngoài sau khi học xong vẫn kiên quyết không về.

Ở miền Bắc, sau năm 1954, Chính phủ ta đã chủ trương gửi sinh viên đi đào tạo nước ngoài với số lượng khá lớn hàng năm theo các Hiệp định hợp tác được ký kết giữa

Việt Nam và Chính phủ Liên Xô và Đông Âu. Các cấp đào tạo là công nhân kỹ thuật, sinh viên đại học và nghiên cứu sinh. Tổng số du học sinh mà Chính phủ ta đưa ra hải ngoại đến những năm cuối thập kỷ 80 khoảng 70.000 người, trong đó chiếm phần lớn là công nhân kỹ thuật. Trong giai đoạn từ năm 1961 - 1965 chúng ta đã gửi ra nước ngoài đào tạo 10.352 công nhân kỹ thuật. Trong tổng số 70.000 nói trên từ Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu (cũ) là 30.000 người. Một số lượng tương đương cũng được đào tạo từ Trung Quốc trong những năm 50 và thập kỷ 60. Nếu tính từ năm 1975 đến năm 1978 tổng số sinh viên Việt Nam được đưa sang du học tại Liên Xô, Ba Lan, Bungari, CHDC Đức, Tiệp Khắc (chủ yếu là Liên Xô và CHDC Đức) là 83.460 sinh viên, trong đó công nhân kỹ thuật chiếm đa số: 19.133 sinh viên. Sinh viên đại học 3.420 và 907 nghiên cứu sinh. Cũng từ năm 1975 đến năm 1978, lần lượt số: nghiên cứu sinh; sinh viên; công nhân kỹ thuật tốt nghiệp về nước là: 1975: 248, 2562, 322 - 1976: 199, 1576, 4439 - 1977: 242, 1311, 4564 - 1978: 331, 1380, 4895. Số lượng công nhân kỹ thuật chiếm đa số trong du học sinh. Cơ cấu công nhân kỹ thuật bao gồm: học nghề, thực tập sinh và giáo viên dạy nghề. Số lượng học sinh học nghề chiếm bình quân khoảng 80% tổng số công nhân kỹ thuật được đào tạo từ nước ngoài hàng năm. Chẳng hạn, năm 1978 trong tổng số 13.695 công nhân kỹ thuật đang học thì học nghề chiếm số lượng đến 12.652 công nhân, giáo viên dạy nghề 495 và 548 thực tập sinh.

Năm 1985 có gần 5000 sinh viên Việt Nam đang theo học tại 150 trường đại học khác nhau tại Liên Xô. Đến năm 1987 chỉ còn khoảng 900 sinh viên đại học và sau đại học được đưa sang các nước Khối SEV. Đến năm 1991, sau khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ thì số lượng du học sinh Việt Nam sang các nước này gần như ngưng trệ. Nhờ sự đào tạo của Liên Xô và Đông Âu cũ mà trong vòng ba thập kỷ, Việt nam đã có được một đội ngũ chuyên gia tương đối mạnh, tiếp cận với thế giới trong một số lĩnh vực, khoa học tự nhiên, cơ khí, y tế, v.v... Đội ngũ này, cùng với số cán bộ đào tạo trong nước đã có những đóng góp quan trọng mà cho đến nay vẫn đang tiếp tục phát huy vai trò tích cực trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Từ đầu thập niên 1990 đến nay, trước bối cảnh quốc tế có nhiều biến chuyển sâu sắc cả về chính trị, kinh tế và khoa học công nghệ. Để thực hiện thành công chính sách đổi mới kinh tế xã hội, việc đưa du học sinh ra nước ngoài trở thành một bộ phận quan trọng chính sách giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho chiến lược công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Trước thực trạng nguồn đào tạo từ Nga và Đông Âu bị giảm sút và ít còn phù hợp. Cùng với chính sách đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ ngoại giao với nhiều nước. Nguồn đào tạo du học sinh Việt Nam cũng được đa dạng hóa với nhiều chế độ, hình thức và ngành học khác nhau. Ngày 23-7-1992, Chỉ thị số 270 CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc gửi công dân Việt Nam đi đào tạo ở nước ngoài trong tình hình mới được ban hành. Vấn đề du học được chính thức công nhận với nhiều hình thức, con đường và cấp học khác nhau, thường được gọi là có học bổng và tự túc. Theo Chỉ thị 270CT, du học hiện nay ở Việt Nam được thực hiện qua các con đường: các Hiệp định liên Chính phủ hoặc với các tổ chức quốc tế; sự thỏa thuận trong các liên doanh, dự án, kế hoạch hợp tác giữa các ngành, các địa phương, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam với các đơn vị, tổ chức phía nước ngoài hoặc các tổ chức quốc

tế; theo sự đờ đầu, bảo lãnh của các cá nhân và thân nhân đang sinh sống, làm việc tại nước ngoài.

Theo Chỉ thị 270 CT, thì trong quý I hằng năm, các tổ chức của Việt Nam phải báo cáo cho Bộ Giáo dục về kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo của năm trước và kế hoạch gửi người đi đào tạo ở nước ngoài trong năm đó. Chặt chẽ hơn, chỉ thị còn qui định vào tháng 10 mỗi năm Bộ Giáo dục báo cáo lên Thủ tướng về tình hình đào tạo du học sinh ở nước ngoài và có những kiến nghị cần thiết. Thế nhưng, dường như những qui định trên chưa được thực hiện một cách đầy đủ và nghiêm túc.

Chính vì các nguồn hỗ trợ du học phong phú và đa dạng như thế nên công tác thống kê ở Việt Nam hiện nay còn khá lỏng lẻo. Số lượng chính thức hằng năm, hình thức du học, đơn vị bảo lãnh, nước theo học, ngành học, bậc học, số lượng về nước mỗi năm v.v... hiện nay nói chung là chưa nắm được. Theo số liệu tôi có được trực tiếp từ vụ sau đại học thì khoảng thời gian từ năm 1992 đến tháng 5-1996, tổng số nghiên cứu sinh du học tại nước ngoài là 705 người, cao học là 419 người và thực tập sinh là 131 người. Số lượng trên hiện đang nghiên cứu học tập tại các nước được liệt kê theo thứ tự giảm dần về số lượng trong các tháng đầu năm 1996 là: Úc, Nga, Nhật, Ba Lan, Cộng hòa Sec, Trung Quốc, Hà Lan; và các nước đi trong năm 1994 và 1995 (năm 1996 chưa có số liệu) là: Áo, Bỉ, Bungari, Đức, Hungari, Snovakaia, Ucraina, Ai Cập, Rumani, Thụy Điển, Ấn Độ, Thái Lan, Mỹ, Thụy Sĩ. Còn các hình thức khác như học đại học, tu nghiệp, ngắn hạn, đào tạo tay nghề... với số lượng thời gian nước tiếp nhận, lĩnh vực đào tạo cụ thể, v.v... ở phạm vi toàn quốc, hiện nay chưa thống kê được con số và phân loại chính xác.

Hiện nay Mỹ là nước thu hút đông đảo sinh viên, học sinh từ các nước Châu Á. Châu Á hiện đang chiếm 57% số lượng du học sinh đến Mỹ (Châu Âu 15%; Mỹ La Tinh 11%) đông nhất là du học sinh Nhật Bản: 45.531; Trung Quốc 42.503; Hàn Quốc: 37.130; Ấn Độ: 30.641 và Đài Loan : 30487 du học sinh. Các ngành thương mại, thiết kế công trình được các du học sinh Châu Á theo học đông nhất tại Mỹ. Riêng đối với Việt Nam theo tổ chức giáo dục quốc tế (IIE) tại Hà Nội thì khoảng vài năm gần đây, trung bình mỗi năm có khoảng 2000 học sinh, sinh viên Việt Nam du học tự túc tại Mỹ. Mỹ là nước có nền giáo dục khá tốt và là nơi có công nghệ nguồn. Trong thời gian sắp đến, cùng với quan hệ Việt - Mỹ được mở rộng cần phải khuyến khích và tạo điều kiện hơn nữa cho học sinh sinh viên Việt Nam du học tại các trường đại học của Mỹ ở cả ba bậc học: đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Tuy nhiên một điều khó khăn cho chúng ta là mức học phí tại Mỹ quá cao trường công từ 12.000 → 20.700USD/năm, trường tư 20.000 → 31.000USD/năm. Đây là trở ngại lớn đối với học sinh sinh viên Việt Nam.

Riêng đối với khu vực Châu Á, một số nước có một số đặc điểm tương đồng với ta về văn hóa, xã hội và giáo dục. Nhiều nước đang là nước đang phát triển hoặc mới phát triển, các kinh nghiệm của họ rất bổ ích và dễ áp dụng với điều kiện thực tế Việt Nam. Đặc biệt là mức học phí tại các nước này tương đối thấp và họ cũng rất thông cảm và nhiệt tình giúp đỡ chúng ta về việc sẵn sàng trao đổi du học sinh và hỗ trợ ta về mặt tài chính. Đáng chú ý là Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á (SEAMEO) năm 1992. Mục tiêu hoạt động của SEAMEO là trợ giúp Chính phủ các nước thành viên trong việc nâng cao dân trí, phát

triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục, khoa học và văn hóa nhằm tạo ra một cuộc sống có chất lượng tốt hơn. Tính đến cuối năm 1997 SEAMEO có 9 nước thành viên ở khu vực Đông Nam Á và 6 nước thành viên liên kết chủ yếu ở Châu Âu. Hiện nay SEAMEO có 9 trung tâm liên kết đào tạo chất lượng cao được bố trí ở các nước thành viên trong khu vực với danh mục nghề nghiệp đào tạo khá phong phú và phù hợp với nhu cầu và điều kiện Việt Nam như: sinh học nhiệt đới, canh tân công nghệ giáo dục, khoa học và toán học, ngôn ngữ, đào tạo sau đại học và nghiên cứu lĩnh vực nông nghiệp, khảo cổ và nghệ thuật biểu diễn... Tính từ năm 1992 - 1996, SEAMEO đã dùng quỹ hỗ trợ đặc biệt để tài trợ cho trên 300 cán bộ Việt Nam tham gia các hội nghị, hội thảo, các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn. Đối tượng chủ yếu được đào tạo là cán bộ quản lý, nghiên cứu, giáo viên phổ thông, giảng viên của các trường đại học sư phạm, y tế, văn hóa thông tin, nông lâm nghiệp ... Trong đó có 8 người được đào tạo thành tiến sĩ và 30 người thành thạc sĩ. Bên cạnh đó SEAMEO và các trung tâm thành viên đã tổ chức nhiều hội nghị khoa học và các khóa đào tạo ngắn hạn tại Việt Nam dành riêng cho người Việt Nam, Campuchia và Lào.

Theo tính toán đến năm 2000, Việt Nam phải có 22% lao động qua đào tạo và 13,4% lao động qua đào tạo nghề trong số 40 triệu lao động và dân số 81 triệu người. Đó là chưa tính đội ngũ chuyên gia và cán bộ khoa học dẫn đầu có trình độ đại học và sau đại học. Hiện nay cả nước có 130 cơ sở dạy nghề dài hạn qui mô đào tạo 120.000 người / năm; gần 130 cơ sở dạy nghề ngắn hạn thuộc các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, qui mô đào tạo 220.000 người / năm; 250 cơ sở đào tạo nghề ngắn hạn là các trung tâm dạy nghề, trường nghề dưới mọi hình thức, công lập, bán công, tư thục và dân lập. Ngoài ra, Việt Nam hiện mới chỉ có 4 trường dạy nghề của nước ngoài đang đào tạo theo chương trình và cấp bằng theo hệ thống đào tạo nghề của nước ngoài. Đây là hình thức du học tại chỗ rất phù hợp với điều kiện Việt Nam, cần phải mở rộng trong thời gian sắp đến.

Để nâng cao số lượng và chất lượng nguồn nhân lực có tri thức, tay nghề cao phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Trước tình hình số lượng du học sinh Việt Nam ra nước ngoài học tập nghiên cứu mỗi ngày một gia tăng. Qua quá trình khảo cứu, xin đưa ra một số giải pháp trước mắt dưới đây:

- Căn cứ vào các kế hoạch khoa học - công nghệ ưu tiên quốc gia ngắn hạn trung hạn và dài hạn; căn cứ vào thực trạng và khả năng đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, kỹ sư, chuyên gia và cán bộ khoa học kỹ thuật cơ bản trong từng ngành và phân ngành cụ thể. Cần có chính sách đào tạo thống nhất trong cả nước về việc đưa du học sinh ra nước ngoài học tập nghiên cứu.

- Các đại học quốc gia phối hợp và trực tiếp thực hiện công tác tuyển chọn theo một quy chế hợp lý và thống nhất trong quá trình đào tạo kỹ sư, chuyên gia, đại học và sau đại học ở nước ngoài đối với các đối tượng có học bổng. Với các đối tượng du học tự túc mà lâu nay thường qua dịch vụ tại các trung tâm du học trực thuộc các cơ quan hành chính, sắp xếp lại và trực thuộc quản lý của các đại học quốc gia. Riêng đối với việc đào tạo công nhân kỹ thuật cho các ngành kinh tế từ nước ngoài, Bộ giáo dục cần thành lập một cơ quan chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện thống nhất các đối tượng do Chính phủ đưa đi và cả các đối tượng do các chủ doanh nghiệp chịu kinh phí đào tạo.

- Trên cơ sở đó, hằng quý, hằng năm phải tiến hành thống kê, phân loại một cách chặt chẽ nhằm quản lý, sử dụng đội ngũ chuyên viên được đào tạo từ nước ngoài một cách có hiệu quả và hợp lý các nội dung đối tượng, lĩnh vực đào tạo, thời gian đào tạo, cấp đào tạo, quốc gia đào tạo, khi nào trở về, số lượng bao nhiêu v.v...

- Các trường đại học thuộc các đại học quốc gia, tăng cường công tác giao lưu, hợp tác đào tạo, trao đổi sinh viên ... mở rộng và đa dạng hóa nguồn đào tạo và tranh thủ các học bổng. Trước áp lực rất lớn về đội ngũ nhân lực có tay nghề và trình độ cao, Chính phủ cần hướng các nguồn ODA song phương và đa phương đang và sẽ có hàng năm cho lĩnh vực hợp tác đào tạo trong các lĩnh vực mà vì nhiều lý do, Việt Nam chưa có khả năng và điều kiện thực hiện.

- Để tránh nạn "chảy máu chất xám", một điều thực ra không quá sớm đối với Việt Nam, cần dự liệu và có chính sách dài ngọ hợp lý trong việc sử dụng đội ngũ chuyên gia được đào tạo từ nước ngoài. Đây là một vấn đề mà Nam Hàn và Trung Quốc đang đối phó một cách chặt vật. Để tránh một điều nghịch lý là trong khi các nước kém phát triển về kinh tế - kỹ thuật nhận chuyên viên từ các nước phát triển với rất nhiều điều kiện ràng buộc thì các nước này lại "viện trợ" cho các nước phát triển một số lượng chuyên viên lớn hơn vô điều kiện.

## STUDY ABROAD - PROBLEMS VERSUS SOLUTIONS IN VIETNAM PRESENT CONDITIONS

Nguyen Bao Toan – Bui My Hanh

*ABSTRACT: Generalizing the important role of human resources training in the country's industrialization and modernization process, as well as collecting data and analyzing the situation of sending students overseas from both North and South Vietnam since the 1954 Geneva Peace Accords, the authors of this article accordingly suggest some initial solutions for this issue.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Việt Nam Niên giám - thống kê - Viện Quốc gia thống kê 1966 - 1967 (Chính phủ Sài Gòn)
- [2] Niên giám thống kê (CHXHCN Việt Nam) 1979
- [3] Báo cáo về nền kinh tế Việt Nam UNDP 10-1992
- [4] Pháp quy chính yếu mục lục (từ 1948 - 1971) Trần Ngọc Chí (miền Nam trước 1975)
- [5] Phát triển xã hội số 6/1973
- [6] Công báo số 14 31/7/1992
- [7] Đại học & Giáo dục chuyên nghiệp số 8/1997
- [8] Asiaweek 1/1999
- [9] Thời báo Kinh tế Sài Gòn số 23 3/6/1999